

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-3.7%	9.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.53
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

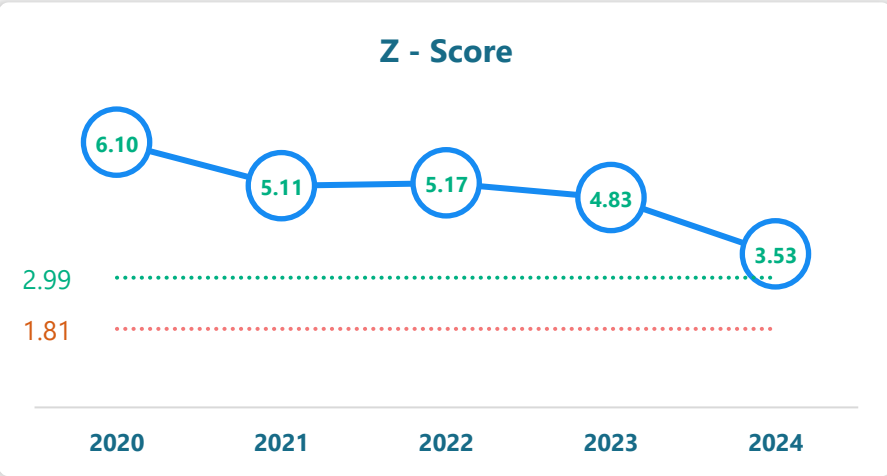
Hệ số nguy cơ phá sản	7.64
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	101	▲ 15.2
	tỷ VNĐ	▲ 17.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	18.3	▲ 2.30
	tỷ VNĐ	▲ 14.1%

ROE	2024	+/- YoY
	7.3%	▲ 0.6%

ROA	2024	+/- YoY
	5.9%	▲ 0.3%



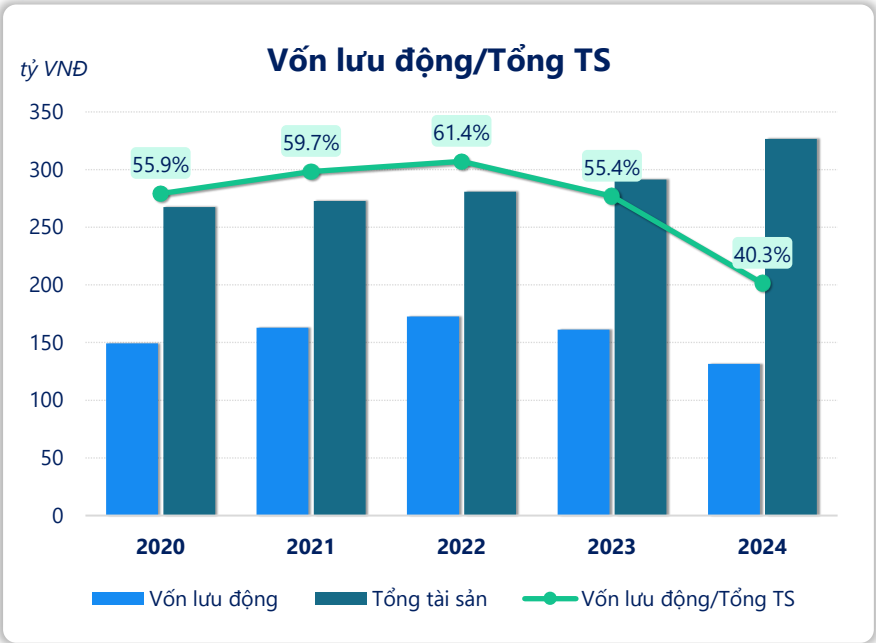
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NDP** năm **2024** đạt **3.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NDP** năm **2024** đạt **7.64**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **NDP** ghi nhận doanh thu thuần **100.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.30** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.5%** và **tăng 14.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.30%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

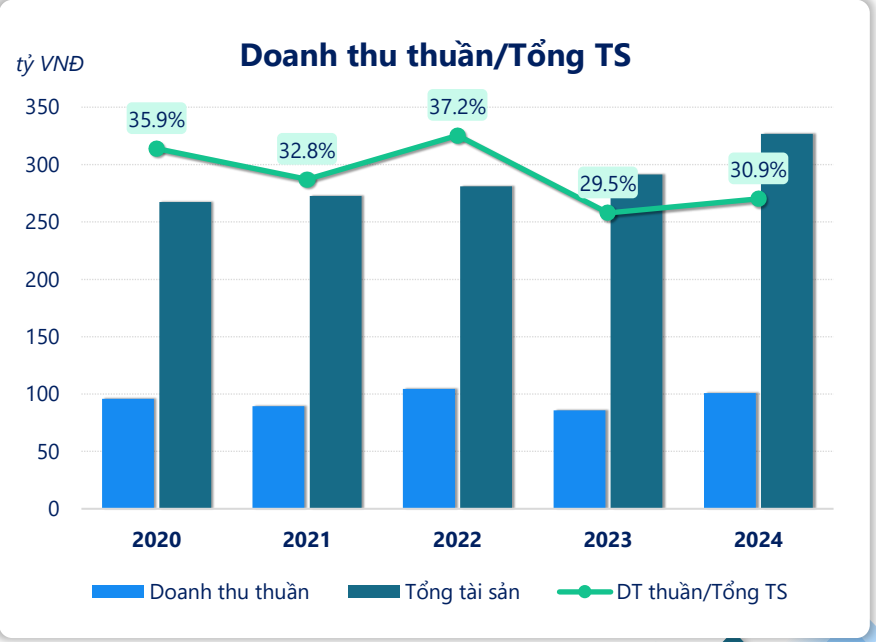
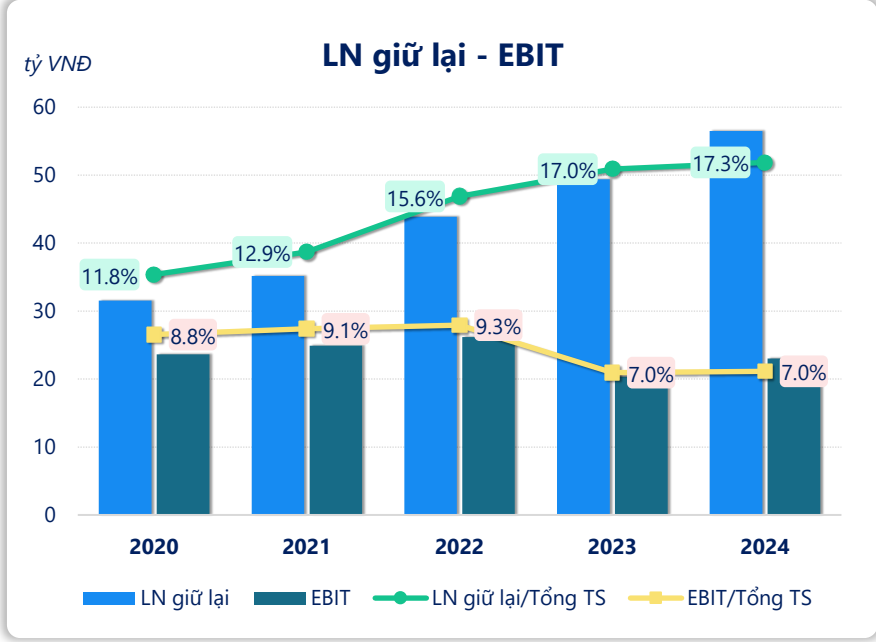
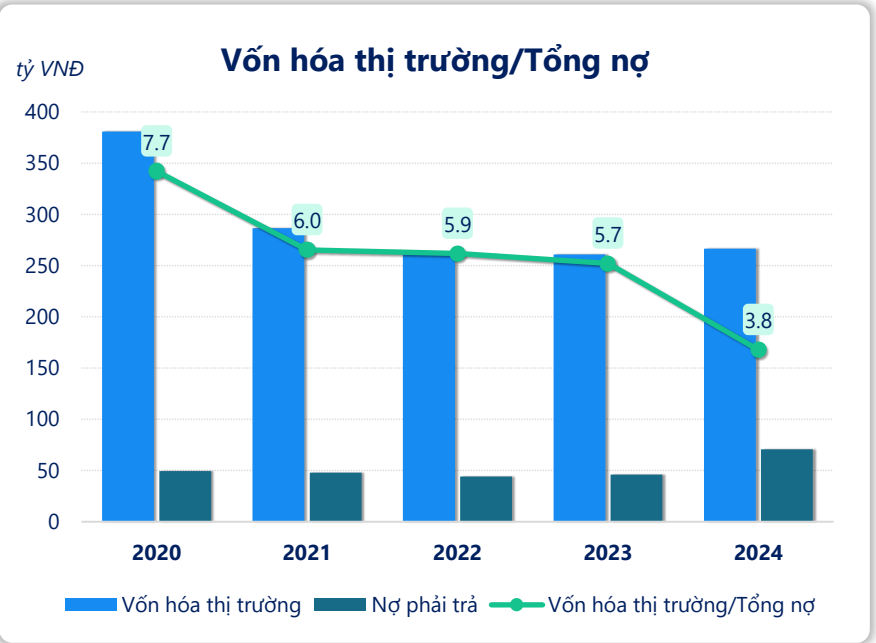
CTCP Dược phẩm 2/9 (UPCOM: NDP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.78**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	327	291	12.1%
Tài sản ngắn hạn	186	204	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	10.4	8.36	24.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	157	-23.1%
Phải thu ngắn hạn	29.8	20.5	44.9%
Hàng tồn kho	23.6	18.8	26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.13	0.08	2502%
Tài sản dài hạn	140	87.1	61.2%
Phải thu dài hạn	0.10	0.05	106%
Tài sản cố định	21.3	24.4	-12.7%
Bất động sản đầu tư	9.91	10.4	-4.6%
Tài sản dở dang	91.5	34.5	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.5	17.7	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.6	46.0	53.5%
Nợ ngắn hạn	54.7	42.9	27.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.37	4.89	50.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.48	1.27	489%
Nợ dài hạn	15.9	3.04	421%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.4	0.66	2070%
Nguồn vốn chủ sở hữu	256	245	4.4%
Vốn chủ sở hữu	256	245	4.4%
Vốn điều lệ	111	111	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	95.9	89.5	104	85.8	101
Giá vốn hàng bán	57.6	51.8	59.1	55.5	56.4
Lợi nhuận gộp	38.3	37.7	45.4	30.3	44.4
Doanh thu HĐTC	9.65	8.85	8.95	11.7	7.06
Chi phí TC	0.01	0.05	0.13	0.05	0.07
Chi phí lãi vay	0.00	0.05	0.12	0.04	0.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.41	8.28	11.3	8.38	9.84
Chi phí QLDN	16.5	13.2	17.2	13.1	18.5
LN thuần từ HĐKD	23.0	25.0	25.7	20.5	23.0
Lợi nhuận khác	0.63	-0.13	0.29	-0.22	-0.09
LN trước thuế	23.7	24.9	26.0	20.3	23.0
Lợi nhuận sau thuế	20.2	21.4	20.7	16.0	18.3
LNST của CĐ cty mẹ	20.2	21.4	20.7	16.0	18.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	4.01	10.8	26.4	7.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.27	-2.96	-4.68	-27.9	-15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.1	-9.55	-10.3	0.00	10.7
Tiền đầu kỳ	19.4	22.6	14.1	9.90	8.36
Lưu chuyển tiền thuần	3.19	-8.50	-4.19	-1.53	2.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.6	14.1	9.90	8.36	10.4